





WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | <u>Trang</u> |
|--|---------------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Công ty

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Đầu tư Tài chính kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300535140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/04/2010, thay đổi lần 6 ngày 14 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 33 - 39 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa điểm kinh doanh của Công ty tại số 67 - 73 Nguyễn Du, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Hòa | Chủ tịch | |
| Bà Lê Ngọc Thùy Trang | Thành viên | |
| Ông Huỳnh Minh Anh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2023) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Lê Ngọc Thùy Trang | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Bắc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Văn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Thanh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|----------------------|---|
| Bà Trương Huỳnh Anh | Trưởng ban Kiểm soát | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2023) |
| Ông Châu Văn Địa | Kiểm soát viên | (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Thế Phương | Kiểm soát viên | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2023) |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là bà Lê Ngọc Thùy Trang, chức danh Tổng Giám đốc.

Phó Tổng Giám đốc của Công ty, ông Lê Văn Bắc, được Tổng Giám đốc ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Quyết định số 468/QĐ-ĐTTC ngày 26 tháng 03 năm 2024 của Tổng Giám đốc Công ty.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Bắc

Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 280324.017/BCTC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH HÀNG KIỂM TOÁN AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3639-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN | | 11.740.257.015.615 | 11.998.470.597.289 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.833.975.097.104 | 1.359.317.544.724 |
| 111 | 1. Tiền | | 74.679.097.104 | 62.691.544.724 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.759.296.000.000 | 1.296.626.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư | 4 | 9.425.010.133.920 | 10.073.839.196.764 |
| 121 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.628.056.762.750 | 25.638.054.750 |
| 121a | a. Tiền gửi có kỳ hạn | | 1.628.056.762.750 | 25.638.054.750 |
| 122 | 2. Chứng khoán kinh doanh | | 146.652.520.000 | 146.652.520.000 |
| 122a | a. Chứng khoán kinh doanh | | 146.652.520.000 | 146.652.520.000 |
| 123 | 3. Cho vay | | 1.671.335.488.734 | 3.905.179.384.622 |
| 123a | a. Cho vay | | 1.731.042.708.237 | 3.999.467.512.016 |
| 123b | b. Dự phòng rủi ro cho vay | | (59.707.219.503) | (94.288.127.394) |
| 124 | 4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.978.965.362.436 | 5.996.369.237.392 |
| 124a | a. Đầu tư vào công ty con | | 2.619.347.168.002 | 2.619.347.168.002 |
| 124b | b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.927.687.719.608 | 2.927.687.719.608 |
| 124c | c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 852.245.007.286 | 852.245.007.286 |
| 124d | d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | (420.314.532.460) | (402.910.657.504) |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 384.284.221.741 | 467.759.007.273 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | 5 | 223.905.472.617 | 178.744.949.107 |
| 131a | a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | | 223.905.472.617 | 178.744.949.107 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 1.844.276.878 | 12.869.818.001 |
| 134 | 3. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 6 | 23.842.284.798 | 121.976.759.798 |
| 136 | 4. Phải thu khác | 7 | 154.150.882.418 | 154.529.525.767 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu khó đòi | 8 | (19.458.694.970) | (362.045.400) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 6.696.963.203 | 6.254.169.203 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 6.696.963.203 | 6.254.169.203 |
| 150 | V. Tài sản cố định | | 80.551.940.349 | 82.032.407.127 |
| 151 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 19.252.157.954 | 20.339.186.960 |
| 152 | - Nguyên giá | | 68.744.136.266 | 68.334.926.266 |
| 153 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (49.491.978.312) | (47.995.739.306) |
| 157 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 61.299.782.395 | 61.693.220.167 |
| 158 | - Nguyên giá | | 63.748.579.700 | 63.748.579.700 |
| 159 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.448.797.305) | (2.055.359.533) |
| 170 | VI. Tài sản dở dang | | 8.991.216.613 | 8.531.059.280 |
| 172 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 8.991.216.613 | 8.531.059.280 |
| 180 | VII. Tài sản khác | | 747.442.685 | 737.212.918 |
| 183 | 1. Chi phí trả trước | 13 | 747.442.685 | 737.212.918 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.052.549.689.606 | 2.689.060.810.941 |
| 210 | I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | | 74.744.732.319 | 56.711.072.814 |
| 213 | 1. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư | 14 | 74.744.732.319 | 56.711.072.814 |
| 220 | II. Các khoản phải trả | | 533.625.303.227 | 1.033.641.423.551 |
| 221 | 1. Phải trả người bán | | 93.312.826 | 87.119.385 |
| 223 | 2. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn | 15 | 11.857.878.449 | 12.882.859.503 |
| 224 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 235.226.931.064 | 734.680.903.807 |
| 225 | 4. Phải trả người lao động | | 38.416.981.614 | 23.511.513.046 |
| 229 | 5. Phải trả khác | 17 | 210.951.979.241 | 235.908.026.741 |
| 232 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.697.679.815 | 9.754.528.133 |
| 233 | 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 19 | 26.380.540.218 | 16.816.472.936 |
| 240 | III. Vay và nợ thuê tài chính | 18 | 1.444.179.654.060 | 1.598.708.314.576 |
| 242 | 1. Nợ vay | | 1.444.179.654.060 | 1.598.708.314.576 |
| 300 | C. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 20 | 9.687.707.326.009 | 9.309.409.786.348 |
| 310 | I. Vốn chủ sở hữu | | 9.687.707.326.009 | 9.309.409.786.348 |
| 311 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 7.950.831.105.848 | 7.950.831.105.848 |
| 316 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.736.876.220.161 | 1.358.578.680.500 |
| 316a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 1.354.753.949.667 | (428.744.835.289) |
| 316b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 382.122.270.494 | 1.787.323.515.789 |
| Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | 11.740.257.015.615 | 11.998.470.597.289 |

Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Lê Thăng Căn

Kế toán trưởng

Lê Văn Bắc

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------|----------------------------|
| 01 | 1. Thu nhập lãi thuần | 23 | 118.345.987.897 | 217.634.491.004 |
| 02 | 1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay | | 194.232.874.846 | 301.851.622.974 |
| 03 | 1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay | | 75.886.886.949 | 84.217.131.970 |
| 07 | 2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ | 24 | 170.033.626.279 | 54.519.468.684 |
| 08 | 2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ | | 170.217.790.361 | 54.657.156.067 |
| 09 | 2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ | | 184.164.082 | 137.687.383 |
| 10 | 3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 286.270.720.774 | 133.872.467.951 |
| 11 | 3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 303.674.595.730 | 185.298.079.000 |
| 12 | 3.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 17.403.874.956 | 51.425.611.049 |
| 16 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 26 | 107.523.238.354 | 68.415.921.608 |
| 17 | 5. Thu nhập thuần khác | | (39.013.533.971) | 339.966.516 |
| 18 | 5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác | 27 | 7.177.098.447 | 339.966.516 |
| 19 | 5.2. Chi phí khác | | 46.190.632.418 | - |
| 20 | 6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay | | 428.113.562.625 | 337.950.472.547 |
| 30 | 7. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay | 28 | (34.580.907.891) | (1.965.471.197.210) |
| 40 | 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 462.694.470.516 | 2.303.421.669.757 |
| 50 | 9. Chi phí thuế TNDN | 29 | 53.272.200.022 | 53.740.681.872 |
| 51 | 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 53.272.200.022 | 53.740.681.872 |
| 60 | 10. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 409.422.270.494 | 2.249.680.987.885 |

Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Lê Thăng Cần

Kế toán trưởng

Lê Văn Bắc

Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 02 | 1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (18.154.138.060) | (17.876.421.192) |
| 03 | 2. Tiền thu từ các khoản phí | | 4.181.131.783 | 17.857.593.366 |
| 04 | 3. Tiền chi cho vay | | (302.258.538.423) | (203.309.448.773) |
| 05 | 4. Tiền thu hồi gốc cho vay | | 2.569.502.390.202 | 481.134.204.148 |
| 06 | 5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi | | 313.257.599.062 | 195.908.647.798 |
| 08 | 6. Tiền trả nợ gốc vay | | (154.528.660.516) | (154.508.660.516) |
| 09 | 7. Tiền lãi vay đã trả | | (76.911.868.003) | (85.308.040.385) |
| 10 | 8. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | | 398.175.103.727 | 130.088.195.749 |
| 13 | 9. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư | | (407.257.759.179) | (173.905.551.791) |
| 16 | 10. Tiền chi trả cho người lao động | | (29.701.971.530) | (27.186.271.132) |
| 18 | 11. Thuế TNDN đã nộp | | (73.336.257.027) | - |
| 19 | 12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i) | | 1.664.130.974.904 | 13.033.676.260 |
| 20 | 13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii) | | (3.273.878.324.999) | (21.932.340.582) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 613.219.681.941 | 153.995.582.950 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 31 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT | | (49.300.000) | - |
| 35 | 2. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia | | 368.116.836.175 | 185.046.604.370 |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 368.067.536.175 | 185.046.604.370 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 43 | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (507.175.183.314) | (5.035.928.115) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (507.175.183.314) | (5.035.928.115) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 474.112.034.802 | 334.006.259.205 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.359.317.544.724 | 1.024.685.968.885 |
| 71 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 545.517.578 | 625.316.634 |
| 80 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 1.833.975.097.104 | 1.359.317.544.724 |

(i): Trong đó bao gồm: thu từ đáo hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại là 1.619.308.196.750 VND

(ii) Trong đó bao gồm: chi gửi tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại là 3.221.726.904.750 VND.

Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Lê Thăng Cần

Kế toán trưởng

Lê Văn Bắc

Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 33 - 39 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa điểm kinh doanh của Công ty tại số 67 - 73 Nguyễn Du, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/07/2020 là 7.611.805.000.000 VND. Vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 7.950.831.105.848 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;
- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Thành phố Hồ Chí Minh cần ưu tiên đầu tư, bao gồm: Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của Thành phố, các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), chi tiết:
 - Góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các tổ chức và cá nhân, mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;
 - Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Cho vay, hợp vốn cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ;
 - Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;
 - Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các Tổng Công ty, Công ty Nhà nước, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các Công ty Nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.4

2 . Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các Báo cáo tài chính riêng được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do Công ty có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản cho vay, phải thu của khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm vay, nhận ủy thác cho vay, phải trả người bán, phải trả lãi, chi phí huy động vốn, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính (ngoại trừ khoản chênh lệch tỷ giá khoản tiền gửi ngoại tệ phải trả Tập đoàn JinWen trình bày tại Thuyết minh số 17). Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Dư nợ cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nợ cho vay tại Công ty được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn có hiệu lực từ ngày 24/04/2023, Công ty được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày Thông tư 02 có hiệu lực đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

311
CÓP
4 NH
GK
A
V KI

Quý trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ theo quy định tại Thông tư 02 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11: (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11: (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung: dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay tại cuối mỗi tháng, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Công ty sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay; sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Công ty nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay); sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản đảm bảo không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Công ty vẫn phải tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán để đôn đốc thu hồi.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC") đã phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ với giá ưu đãi cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phần phát hành cho Công ty là 25.000.000 cổ phần. Để đảm bảo lợi ích và quyền lợi của cổ đông Nhà nước, Công ty đã đăng ký mua 25.000.000 cổ phần Công ty được phép mua mà HSC phát hành cho cổ đông hiện hữu theo Văn bản số 206/QĐ-HĐTV ngày 20/05/2019 của Hội đồng thành viên Công ty. Đồng thời, theo Nghị quyết 382/NQ-HĐTV ngày 27/06/2019 của Hội đồng thành viên Công ty về phương án chuyển nhượng cổ phiếu HSC, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mua thêm này. Trong năm 2020, Công ty đã đăng ký chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mua thêm này và đã chuyển nhượng được 14.524.820 cổ phần theo phương thức khớp lệnh, số cổ phần còn lại là 10.475.180 cổ phần sẽ được tiếp tục chuyển nhượng trong thời gian tới (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.2).

Trong năm 2021, HSC tiếp tục thông báo chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phiếu phát hành là 152.520.923 cổ phiếu trong đó tỷ lệ thực hiện 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua, 02 quyền mua được mua 01 cổ phiếu theo Thông báo số 1722/TB-SGDHCM ngày 29/09/2021 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Để đảm bảo lợi ích và quyền lợi của cổ đông Nhà nước, Công ty đã thanh toán tiền thực hiện quyền mua 32.796.840 cổ phiếu của HSC với tổng số tiền là 459.162.760.000 VND theo Nghị quyết số 30/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên Công ty ngày 16/12/2021. Theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái về việc mua, bán cổ phiếu tăng thêm và thoái vốn tại HSC: Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC") quyết định và chịu trách nhiệm bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại Công ty và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan; tuyệt đối không để xảy ra vi phạm pháp luật, lợi ích nhóm, thất thoát vốn nhà nước.

Ngày 06/12/2022, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 4711/UBND-KT giao HFIC quyết định và chịu trách nhiệm về việc mua cổ phần tăng thêm tại HSC. Ngày 09/12/2022, Hội đồng thành viên HFIC ban hành Văn bản số 335/HĐTV báo cáo UBND thành phố trong đó đảm bảo việc mua cổ phần nêu trên là đúng quy định và bảo toàn vốn, quyền lợi và lợi ích của doanh nghiệp nhà nước. Căn cứ trên các tài liệu này, Ủy ban chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 125/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2022 chấp thuận cho HSC tăng vốn điều lệ lên 4.580 tỷ VND.

Khoản đầu tư bổ sung 10.475.180 cổ phần (đợt phát hành tăng vốn năm 2019) vẫn tiếp tục các phương án chuyển nhượng trong thời gian sắp tới được Công ty theo dõi là chứng khoán kinh doanh. Đối với số cổ phần Công ty đã đầu tư từ các năm trước và 32.796.840 cổ phần (đợt phát hành tăng vốn năm 2021) (tổng cộng 95.297.340 cổ phần tương ứng với tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 20,8%), Công ty vẫn theo dõi đây là khoản đầu tư dài hạn (đầu tư vào công ty liên kết) của Công ty đối với khoản đầu tư này đến thời điểm hiện tại. Tính đến ngày 31/12/2023, HFIC đang sở hữu 105.772.520 cổ phiếu đạt tỷ lệ quyền biểu quyết 23,09%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh*: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 04 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 04 năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Nợ phải trả

Hoạt động nhận ủy thác

Nhận ủy thác là hoạt động Công ty nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác, theo đó Công ty sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Công ty, đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua và ban hành theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014. Theo đó: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp các khoản lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần còn lại được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật áp dụng cho Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại của HFIC sau khi trích lập các quỹ theo quy định được giữ lại bổ sung vào Quỹ Đầu tư phát triển của HFIC để bổ sung vốn điều lệ theo Điều 5 Nghị quyết 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

2.15 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong đó:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích;
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;
- Thu phí hoạt động nhận ủy thác được ghi nhận trên cơ sở thực thu;
- Các khoản thu nhập khác bao gồm: Lãi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận trên cơ sở dồn tích; Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, tiền thuế được giảm, nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được... được ghi nhận khi thực tế thu được tiền hoặc các khoản lợi ích tương đương.

Doanh thu từ lãi tiền cho vay được Công ty ngừng ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hạch toán ngoại bảng kể từ thời điểm khoản nợ được phân loại sang nhóm 2 trở lên và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước.

2.16 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí của Công ty là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động của Công ty.

Các chi phí này được ghi nhận đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 14.514.431 | 59.154.566 |
| Tiền gửi ngân hàng | 74.664.582.673 | 62.632.390.158 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.759.296.000.000 | 1.296.626.000.000 |
| | <u>1.833.975.097.104</u> | <u>1.359.317.544.724</u> |

(i): Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, bao gồm 1.735.216.000.000 VND và 1.000.000 USD (tương đương với 24.080.000.000 VND). Lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,85%/năm đối với tiền gửi VND; 0%/năm đối với tiền gửi USD.

001
CƠ
NH
GK
AA
RIE

4 . Các khoản đầu tư

4.1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1.628.056.762.750 | - | 25.638.054.750 | - |
| | 1.628.056.762.750 | - | 25.638.054.750 | - |

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 9%/năm, trong đó bao gồm 28.056.762.750 VND là khoản tiền khách hàng ký quỹ nhằm bảo đảm thanh toán khoản vay của khách hàng.

4.2 . Chứng khoán kinh doanh

| | Mã chứng khoán | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (i) VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (i) VND |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (*) | HCM | 146.652.520.000 | 358.251.156.000 | 146.652.520.000 | 209.503.600.000 |
| Tổng | | 146.652.520.000 | 358.251.156.000 | 146.652.520.000 | 209.503.600.000 |

(i) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

(*) Tại ngày 31/12/2023, số lượng cổ phiếu của HSC mà Công ty chưa chuyển nhượng hết theo Nghị quyết số 382/NQ-HĐTV ngày 27/06/2019 về phương án chuyển nhượng cổ phiếu HSC là 10.475.180 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 146.652.520.000 VND. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện thoái vốn trong thời gian tới đối với số lượng cổ phiếu chưa chuyển nhượng hết này theo đúng phương án chuyển nhượng tại Nghị quyết số 382/NQ-ĐHTV.

4.3 Cho vay

Hình thức cho vay

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty trực tiếp cho vay | 1.177.985.527.785 | 1.122.426.237.135 | 3.729.060.942.454 | 3.636.785.719.578 |
| Công ty hợp vốn cho vay | 553.057.180.452 | 548.909.251.599 | 270.406.569.562 | 268.393.665.044 |
| | 1.731.042.708.237 | 1.671.335.488.734 | 3.999.467.512.016 | 3.905.179.384.622 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.705.268.095.768 | 3.935.876.122.607 |
| Nợ nghi ngờ | 3.322.010.574 | 4.209.342.574 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 22.452.601.895 | 59.382.046.835 |
| | 1.731.042.708.237 | 3.999.467.512.016 |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ dài hạn | 1.731.042.708.237 | 3.999.467.512.016 |
| | 1.731.042.708.237 | 3.999.467.512.016 |

Dự phòng rủi ro cho vay

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng chung | | |
| - Số dư đầu năm | (29.550.640.989) | (16.469.398.388) |
| - Dự phòng rủi ro hoàn nhập/(trích lập) trong năm | 16.736.215.191 | (13.081.242.601) |
| - Số dư cuối năm | (12.814.425.798) | (29.550.640.989) |
| Dự phòng cụ thể | | |
| - Số dư đầu năm | (64.737.486.405) | (2.043.289.926.216) |
| - Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm | 17.844.692.700 | 1.978.552.439.811 |
| - Số dư cuối năm | (46.892.793.705) | (64.737.486.405) |
| | (59.707.219.503) | (94.288.127.394) |

4.4 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Mã chứng khoán | 31/12/2023 | 01/01/2023 | | | |
|---|------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh | | 2.619.347.168.002 | - | 2.619.347.168.002 | - |
| Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh | | 1.177.893.168.002 | - | 1.177.893.168.002 | - |
| Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh | | 1.296.614.000.000 | - | 1.296.614.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh | CHS | 144.840.000.000 | - | 144.840.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (**)(v) | HCM | 2.927.687.719.608 | (372.421.493.619) | 2.927.687.719.608 | (349.810.735.918) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Cù Chi | CCI | 1.010.628.184.658 | 3.259.169.028.000 | 1.010.628.184.658 | 1.905.946.800.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước | | 45.982.500.000 | 120.740.625.000 | 45.982.500.000 | 129.853.125.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông | | 137.100.000.000 | - | 137.100.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (i) | | 128.700.000.000 | - | 128.700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương | | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh | | 450.000.000.000 | - | 450.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt | | 15.825.000.000 | (14.211.000.000) | 15.825.000.000 | (13.685.175.498) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia | | 44.000.000.000 | (44.000.000.000) | 44.000.000.000 | (44.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn | GTS | 23.000.000.000 | (2.442.164.100) | 23.000.000.000 | (6.008.084.728) |
| Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh | HFB | 137.200.000.000 | - | 137.200.000.000 | - |
| | | 36.400.000.000 | - | 36.400.000.000 | - |

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
Số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | Mã chứng khoán | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định | | 307.420.880.000 | (289.319.259.788) | 307.420.880.000 | (264.915.697.198) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | CLX | 424.340.000.000 | - | 424.340.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ | | 42.091.154.950 | (22.449.069.731) | 42.091.154.950 | (21.201.778.494) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 852.245.007.286 | (47.893.038.841) | 852.245.007.286 | (53.099.921.586) |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | | 26.000.000.000 | (19.361.636.703) | 26.000.000.000 | (17.890.625.573) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn | | 38.637.160.000 | (5.492.562.782) | 38.637.160.000 | (1.809.829.758) |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (ii) | REE | 98.119.181.630 | 1.227.574.493.600 | 98.119.181.630 | 1.343.716.731.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | CII | 239.214.195.059 | 414.848.958.750 | 239.214.195.059 | 310.234.873.500 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức | TDH | 32.082.923.077 | 31.354.470.560 | 32.082.923.077 | 18.920.801.200 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thanh niên Xung phong | | 17.000.000.000 | (17.000.000.000) | 17.000.000.000 | (16.997.066.607) |
| Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn | | 1.942.000.000 | - | 1.942.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii) | HDB | 266.838.570.000 | 1.583.256.418.100 | 266.838.570.000 | 1.081.727.995.150 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | VAB | 40.531.198.000 | - | 40.531.198.000 | (3.233.947.771) |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (iv) | EIB | 87.515.979.520 | 145.547.080.350 | 87.515.979.520 | 156.561.897.050 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | CLW | 3.365.600.000 | 10.667.750.000 | 3.365.600.000 | 7.227.025.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | GDW | 555.100.000 | 1.479.555.000 | 555.100.000 | 1.148.630.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân | PJS | 443.100.000 | - | 443.100.000 | (6.330.000) |
| Tổng | | 6.399.279.894.896 | (420.314.532.460) | 6.399.279.894.896 | (402.910.657.504) |

(*) Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và sàn HNX tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị còn lại do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Nếu tính cả lượng cổ phần mua thêm trong năm 2019, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại HSC tại ngày 31/12/2023 là 23,09%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32.

Cổ phiếu thường đã nhận được trong năm:

(i): Trong năm 2023, Công ty nhận được 6.250.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc ("SCD") từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ2022-SCD ngày 08 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông SCD và Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số SCD 002 phát hành ngày 05/10/2023 của SCD cho cổ đông là HFIC. Số lượng cổ phiếu của SCD mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2023 là 18.750.000 cổ phiếu.

(ii): Trong năm 2023, Công ty nhận được 2.818.986 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (Mã chứng khoán: REE) theo Nghị quyết số 02/2023/ĐHĐCĐ-NQ ngày 31/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2022 và Thông báo số 849/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/05/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 19/05/2023, ngày thực nhận cổ phiếu là 30/06/2023, tỷ lệ chi trả cổ tức là 100:15. Số lượng cổ phiếu REE mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2023 là 21.612.227 cổ phiếu.

(iii): Trong năm 2023, Công ty nhận được 10.172.990 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: HDB) theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26/04/2023 và Thông báo số 1162/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/07/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 19/07/2023, tỷ lệ chi trả cổ tức là 100:15. Số lượng cổ phiếu HDB mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2023 là 77.992.927 cổ phiếu.

(iv): Trong năm 2023, Công ty nhận được 2.330.222 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Mã chứng khoán: EIB) bao gồm: 1.120.299 cổ phiếu theo Thông báo số 120/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 07/02/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/02/2023, tỷ lệ chi trả cổ tức là 100:20; 1.209.923 cổ phiếu theo Nghị quyết ngày 14/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và Thông báo số 1516/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12/09/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/09/2023, tỷ lệ chi trả cổ tức là 100:18. Số lượng cổ phiếu EIB mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2023 là 7.931.721 cổ phiếu.

(v): Ngày 03/01/2024, Công ty nhận được 15.865.878 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: HCM) từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/08/2022 và Thông báo số 06/2024/CV-CBTT ngày 10/01/2024 của HSC về công bố thông tin kết quả đợt phát hành cổ phiếu, tỷ lệ chi trả cổ tức là 100:15.



5 . Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu của khách hàng không quá 12 tháng | 223.905.472.617 | 178.744.949.107 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 41.664.452.056 | 7.715.527.397 |
| Phải thu lãi cho vay | 182.241.020.561 | 171.029.421.710 |
| | 223.905.472.617 | 178.744.949.107 |

6 . Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh | 10.958.466.682 | 10.958.466.682 |
| Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh | - | 1.456.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn | 3.264.132.116 | 8.850.132.116 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | - | 52.886.260.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông | - | 14.157.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 9.619.686.000 | 33.668.901.000 |
| | 23.842.284.798 | 121.976.759.798 |

Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 14.222.598.798 | 88.307.858.798 |
|--|-----------------------|-----------------------|

7 . Phải thu khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 120.000.000 | 300.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Phải thu tiền lãi ứng trước cho tổ chức tín dụng hợp vốn cho vay | 9.475.716.532 | 9.475.716.532 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định tiền thuê đất (i) | 18.447.086.613 | 18.447.086.613 |
| Phải thu dự án BOT Cầu Phú Mỹ (ii) | 125.277.465.922 | 125.277.465.922 |
| Phải thu khác | 815.613.351 | 1.014.256.700 |
| | 154.150.882.418 | 154.529.525.767 |

(i) Khoản tiền thuê đất chi trả hộ Công ty Cổ phần Dệt may Gia Định và sẽ được thu hồi/ bù trừ với giá trị quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt.

(ii) Khoản tiền Công ty chi trả thay Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến khoản vay của Dự án BOT Cầu Phú Mỹ cho Ngân hàng Societe Generale. Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để thu hồi khoản tiền này.

8 . Nợ xấu

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 19.458.694.970 | - | 362.045.400 | - |
| Trả trước cho người bán | 325.000.000 | - | 325.000.000 | - |
| - Phạm Xuân Lực | 325.000.000 | - | 325.000.000 | - |
| Phải thu khác | 19.133.694.970 | - | 37.045.400 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định | 18.447.086.613 | - | - | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ | 649.562.957 | - | - | - |
| - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Hóc Môn | 37.045.400 | - | 37.045.400 | - |
| | 19.458.694.970 | - | 362.045.400 | - |

9 . Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii) | 6.696.963.203 | - | 6.254.169.203 | - |
| - Hoạt động đầu tư trực tiếp (i) | 6.696.963.203 | - | 6.254.169.203 | - |
| | 6.696.963.203 | - | 6.254.169.203 | - |

(ii) Số dư tại ngày 31/12/2023 phản ánh chi phí đã bỏ ra liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thuộc Khu tái định cư 15 ha xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh và phường Tân Tạo, quận Bình Tân. Theo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh Trần Vĩnh Tuyến, Công ty không còn chức năng kinh doanh bất động sản. Công ty đã có công văn báo xin ý kiến UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc ngưng đầu tư và xử lý các vấn đề liên quan đến chi phí đã bỏ ra của Dự án và Sở Xây dựng có văn bản kiến nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh hủy bỏ chủ trương để Công ty làm chủ đầu tư dự án. Trong thời gian chờ quyết định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao chủ đầu tư dự án, Công ty vẫn theo dõi chi phí đã bỏ ra trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 31/12/2023.

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
Số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCD hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.585.708.579 | 12.072.058.800 | 3.717.765.817 | 7.924.129.434 | 35.263.636 | 68.334.926.266 |
| - Mua trong năm | - | 409.210.000 | - | - | - | 409.210.000 |
| Số dư cuối năm | 44.585.708.579 | 12.481.268.800 | 3.717.765.817 | 7.924.129.434 | 35.263.636 | 68.744.136.266 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.297.181.498 | 12.072.058.800 | 3.717.765.817 | 7.873.469.555 | 35.263.636 | 47.995.739.306 |
| - Khấu hao trong năm | 1.449.570.900 | 24.805.606 | - | 21.862.500 | - | 1.496.239.006 |
| - Phân loại lại | (5.465.625) | - | - | 5.465.625 | - | - |
| Số dư cuối năm | 25.741.286.773 | 12.096.864.406 | 3.717.765.817 | 7.900.797.680 | 35.263.636 | 49.491.978.312 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.288.527.081 | - | - | 50.659.879 | - | 20.339.186.960 |
| Số dư cuối năm | 18.844.421.806 | 384.404.394 | - | 23.331.754 | - | 19.252.157.954 |

Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 32.008.203.660 VND.

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
Số 67 - 73 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

11 . Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 60.538.781.000 | 3.023.798.700 | 186.000.000 | 63.748.579.700 |
| Số dư cuối năm | 60.538.781.000 | 3.023.798.700 | 186.000.000 | 63.748.579.700 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.869.359.533 | 186.000.000 | 2.055.359.533 |
| - Khấu hao trong năm | - | 393.437.772 | - | 393.437.772 |
| Số dư cuối năm | - | 2.262.797.305 | 186.000.000 | 2.448.797.305 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 60.538.781.000 | 1.154.439.167 | - | 61.693.220.167 |
| Số dư cuối năm | 60.538.781.000 | 761.001.395 | - | 61.299.782.395 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu nhưng vẫn còn sử dụng là 1.636.047.600 VND.

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 67 - 73 Nguyễn Du và 33 - 39 Pasteur có diện tích là 525,8 m2 và 797,2 m2, với giá trị lần lượt là 25.895.658.000 VND và 34.643.123.000 VND.

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Văn phòng - Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 8.991.216.613 | 8.531.059.280 |
| | 8.991.216.613 | 8.531.059.280 |

(i) Dự án xây dựng công trình "Văn phòng - Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh" tại số 33-39 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ, công nhân viên Công ty và một phần diện tích để cho thuê. Công ty đã tổ chức lễ khởi công xây dựng công trình này trong năm 2020. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh Covid - 19 trong năm 2021 và ảnh hưởng kéo dài đến đầu năm 2022. Bên cạnh đó, dự án điều chỉnh thiết kế cho phù hợp với Chương trình chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 và Kế hoạch số 681/KH-UBND ngày 10/03/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố nên quá trình thi công xây dựng tiến hành chậm so với tiến độ đề ra. Hiện công trình vẫn đang trong quá trình thi công và chưa nghiệm thu hạng mục nào.

13 . Chi phí trả trước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước không quá 12 tháng | 340.607.232 | 394.577.999 |
| Tiền bảo trì website của HFIC | - | 6.300.000 |
| Tiền bản quyền phần mềm Office 365 | 234.975.000 | 319.000.000 |
| Tiền cước internet | 105.632.232 | 69.277.999 |
| Chi phí trả trước trên 12 tháng | 406.835.453 | 342.634.919 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | - | 4.274.375 |
| Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 65.210.920 | 86.947.892 |
| Chi phí dịch vụ, công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 321.219.533 | 251.412.652 |
| Phí tài khoản Thư viện pháp luật | 20.405.000 | - |
| | 747.442.685 | 737.212.918 |

14 . Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay

| | Số dư đầu năm | Số nhận trong năm | Số đã giải ngân trong năm | Số dư cuối năm |
|--|-----------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư | 56.711.072.814 | 446.732.734.981 | 428.699.075.476 | 74.744.732.319 |
| Ngân sách Nhà nước | 36.170.041.590 | 446.624.570.974 | 428.699.075.476 | 54.095.537.088 |
| Quỹ Phát triển Nhân lực | 20.541.031.224 | 108.164.007 | - | 20.649.195.231 |
| Nhận hợp vốn cho vay đầu tư | - | 188.662.193.239 | 188.662.193.239 | - |
| | 56.711.072.814 | 635.394.928.220 | 617.361.268.715 | 74.744.732.319 |

15 . Phải trả lãi, chi phí huy động vốn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả tiền lãi vay không quá 12 tháng | 11.857.878.449 | 12.882.859.503 |
| Bộ Tài chính | 11.857.878.449 | 12.882.859.503 |
| - Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP | 975.061.830 | 1.020.170.027 |
| - Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIF | 859.743.290 | 859.743.292 |
| - Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1 | 4.552.508.070 | 5.037.155.529 |
| - Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2 | 5.470.565.259 | 5.965.790.655 |
| | 11.857.878.449 | 12.882.859.503 |

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 43.587.208 | 128.828.205 | 129.548.640 | - | 42.866.773 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 44.814.670.883 | 53.293.786.166 | 73.336.257.027 | - | 24.772.200.022 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 92.776.577 | 1.615.912.862 | 1.129.924.851 | - | 578.764.588 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 15.312.000 | 15.312.000 | - | - |
| Lệ phí môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách nhà nước | - | 689.729.869.139 | 27.278.413.856 | 507.175.183.314 | - | 209.833.099.681 |
| | - | 734.680.903.807 | 82.335.253.089 | 581.789.225.832 | - | 235.226.931.064 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

IN P NG H C 30

17 . Phải trả khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 114.600.456 | 37.231.824 |
| Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | - | 374.271 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 54.392.031.244 | 57.760.436.418 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 156.445.347.541 | 178.109.984.228 |
| - Phải trả Tập đoàn JinWen (i) | 24.080.000.000 | 23.135.000.000 |
| - Phải trả tiền chi phí phát hành Trái phiếu Đô Thị | 2.238.094.232 | 2.238.239.232 |
| - Phải trả lãi tiền gửi vốn ủy thác từ NSNN và Ngân sách tạm ứng cho vay | 634.746.685 | 503.455.681 |
| - Phải trả lãi vốn ủy thác cho vay từ NSNN | 2.863.870 | 27.250.469.831 |
| - Phải trả các chủ đầu tư tiền gửi ký quỹ | 107.434.205 | 107.434.205 |
| - Phải trả tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh (ii) | 69.066.196.816 | 69.231.337.863 |
| - Phải trả lãi tiền đặt cọc, ký quỹ của tu nghiệp sinh | 36.962.114.802 | 31.781.351.189 |
| - Phải trả tiền thù lao đại diện vốn góp | 9.670.243.160 | 7.028.376.894 |
| - Phải trả về Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh | 4.447.796.692 | 10.092.560.892 |
| - Phải trả lãi tiền giữ hộ | 6.509.808.634 | 3.068.860.154 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.726.048.445 | 3.672.898.287 |
| | 210.951.979.241 | 235.908.026.741 |

(i): Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố tại văn bản số 3968/QĐ-UB-BQLDA ngày 09/07/1999, Công ty tiến hành các thủ tục để ký hợp đồng vay vốn với lãi suất bằng 0%/năm và tiếp nhận khoản giải ngân đầu tiên từ Tập đoàn Jinwen là 1.000.000 USD. Đến thời điểm hiện tại, hợp đồng vay vốn trên vẫn chưa được ký kết và Tập đoàn Jinwen đã làm thủ tục phá sản. Do chưa có kết luận rõ ràng về khoản tiền này nên Công ty đang theo dõi khoản tiền trên như một khoản công nợ. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sẽ có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân thành phố để xử lý khoản công nợ này.

(ii): Khoản tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và chuyên gia khi đơn vị này cổ phần hóa.

18 . Vay

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 1.598.708.314.576 | 1.598.708.314.576 | - | 154.528.660.516 | 1.444.179.654.060 | 1.444.179.654.060 |
| Vay lại Bộ Tài chính | 1.598.708.314.576 | 1.598.708.314.576 | - | 154.528.660.516 | 1.444.179.654.060 | 1.444.179.654.060 |
| - Dự án HDP (i) | 624.575.031.522 | 624.575.031.522 | - | 62.457.503.152 | 562.117.528.370 | 562.117.528.370 |
| - Dự án LDIF (ii) | 453.429.268.983 | 453.429.268.983 | - | - | 453.429.268.983 | 453.429.268.983 |
| - Cơ quan Phát triển Pháp 1 (iii) | 215.865.244.841 | 215.865.244.841 | - | 53.966.311.210 | 161.898.933.631 | 161.898.933.631 |
| - Cơ quan Phát triển Pháp 2 (iv) | 304.838.769.230 | 304.838.769.230 | - | 38.104.846.154 | 266.733.923.076 | 266.733.923.076 |
| | 1.598.708.314.576 | 1.598.708.314.576 | - | 154.528.660.516 | 1.444.179.654.060 | 1.444.179.654.060 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tín dụng số 4329-VN ký ngày 16/11/2007 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế để tài trợ cho Dự án Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị: Giá trị khoản vay bằng Đồng Việt Nam tương đương với 32.800.000 Quyền rút vốn đặc biệt (gọi tắt là "SDR"); Mục đích khoản vay là cho vay và đầu tư trực tiếp vào các tiểu dự án cơ sở hạ tầng đủ điều kiện; Thời hạn của hợp đồng vay là 25 năm trong đó 10 năm ân hạn; Lãi suất cho vay là 4%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 562.117.528.370 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới theo lịch trả nợ là: 62.457.503.152 VND.

(ii): Hợp đồng cho vay lại giữa Công ty và Bộ Tài chính ngày 08/10/2009 dựa trên Hiệp định tài trợ số 4609-VN ký ngày 12/08/2009 giữa Hiệp hội Phát triển Quốc tế và Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để tài trợ cho dự án Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương. Thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên, trong đó 10 năm ân hạn, gốc trả định năm vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm kể từ ngày trả lần đầu 15/06/2024. Lãi suất cho vay là 4%/năm, lãi trả sáu tháng một lần vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 453.429.268.983 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới theo lịch trả nợ là 30.228.617.932 VND.

(H) (S) (P)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(iii): Hợp đồng vay lại ký ngày 13/10/2006 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Dự án Hạn mức tín dụng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - HIFU; Giá trị khoản vay là 30.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án hạ tầng cơ sở xã hội và môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; Lãi suất cho vay lại điều chỉnh từ năm 2010 là 5,3%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 161.898.933.631 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới theo lịch trả nợ là 53.966.311.210 VND.

(iv): Hợp đồng vay lại ký ngày 05/05/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty dựa trên Hiệp định tài trợ giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) cho Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị khoản vay là 20.000.000 EUR; Mục đích khoản vay là nhằm cho vay đối với các dự án cơ sở hạ tầng về môi trường (xử lý rác thải rắn đô thị, cấp nước sạch, thoát và xử lý nước thải,...), năng lượng và các dự án y tế, giáo dục, nhà ở xã hội; Đồng tiền cho vay lại là Đồng Việt Nam; Thời hạn của hợp đồng vay là 20 năm trong đó 7 năm ân hạn; năm trả nợ đầu tiên bắt đầu từ 31/10/2018; Lãi suất cho vay lại là 9,74%/năm đối với các khoản vay đã giải ngân và trả nợ trước tháng 11/2012 và 7,47%/năm đối với các khoản vay giải ngân từ tháng 11/2012. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 266.733.923.076 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trong 12 tháng tới trả theo lịch trả nợ là 38.104.846.154 VND.

19 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 16.816.472.936 | 19.177.794.328 |
| - Trích lập bổ sung trong năm | 8.237.969.076 | 8.310.322.833 |
| - Tăng do hoàn nhập thừa các năm trước | 10.092.560.892 | - |
| - Hoàn nhập trong năm | (6.905.170.148) | - |
| - Kết chuyển số phải nộp Quỹ phát triển khoa học và công nghệ về Quỹ phát triển khoa học công nghệ Thành phố | (1.726.292.538) | (10.092.560.892) |
| - Phân bổ công cụ dụng cụ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | (135.000.000) | (579.083.333) |
| Số dư cuối năm | 26.380.540.218 | 16.816.472.936 |

20 . Biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ thực góp VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|--------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 7.950.831.105.848 | (423.708.907.174) | 7.527.122.198.674 |
| Lãi trong năm trước | - | 2.249.680.987.885 | 2.249.680.987.885 |
| Lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Ngân sách Nhà nước | - | (5.035.928.115) | (5.035.928.115) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý năm 2020 | - | (5.538.277.124) | (5.538.277.124) |
| Lợi nhuận năm 2022 còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước | - | (456.819.194.972) | (456.819.194.972) |
| Số dư cuối năm trước | 7.950.831.105.848 | 1.358.578.680.500 | 9.309.409.786.348 |
| Số dư đầu năm nay | 7.950.831.105.848 | 1.358.578.680.500 | 9.309.409.786.348 |
| Lãi trong năm nay | - | 409.422.270.494 | 409.422.270.494 |
| Lợi nhuận năm nay tạm nộp về Ngân sách Nhà nước | - | (27.300.000.000) | (27.300.000.000) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (i) | - | (3.824.730.833) | (3.824.730.833) |
| Số dư cuối năm nay | 7.950.831.105.848 | 1.736.876.220.161 | 9.687.707.326.009 |

(i) Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 168/NQ-HĐTV ngày 29/12/2023 của Hội đồng thành viên Công ty.

21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

21.1. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán và giấy tờ có giá | 142.107.757.093 | 341.651.518.129 |
| Bất động sản | 1.805.394.570.507 | 1.762.766.391.954 |
| Tài sản khác | 1.751.815.363.979 | 1.695.603.089.106 |
| | 3.699.317.691.579 | 3.800.020.999.189 |

21.2. Nợ lãi cho vay không được ghi nhận

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh | 13.394.379.291 | 11.297.098.385 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Ân | 4.718.315.887 | 4.718.315.887 |
| Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt | 1.877.074.320 | 18.637.781.084 |
| Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm | 553.744.444.446 | 541.766.666.668 |
| | 573.734.213.944 | 576.419.862.024 |

21.3. Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ gốc | | |
| Từ nguồn vốn ủy thác của Ngân sách nhà nước | 1.769.368.898.970 | 2.194.660.317.654 |
| - Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm | 11.283.196.000 | 299.660.235.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ | 1.649.592.719.299 | 1.649.592.719.299 |
| - Các đơn vị khác | 108.492.983.671 | 245.407.363.355 |
| | 1.769.368.898.970 | 2.194.660.317.654 |
| Nợ lãi | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ | 1.599.883.354.737 | 1.439.423.805.165 |
| Công ty Cổ phần Hòa Phú | - | 20.948.160.205 |
| Các đơn vị khác | 23.560.853.585 | 21.291.324.766 |
| | 1.623.444.208.322 | 1.481.663.290.136 |
| Phí ứng vốn | | |
| Công ty Cổ phần Hòa Phú | - | 2.518.514.213 |
| Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ | 2.146.874.163 | 2.146.874.163 |
| Các đơn vị khác | 96.349.346 | 323.184.206 |
| | 2.243.223.509 | 4.988.572.582 |

21.4. Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----|--------------|--------------|
| USD | 1.813.139,95 | 1.813.148,75 |
| EUR | 125,24 | 125,06 |
| AUD | 69,98 | 69,98 |

23. Thu nhập lãi thuần

23.1. Doanh thu thuần lãi cho vay

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi cho vay | 194.232.874.846 | 301.851.622.974 |
| | 194.232.874.846 | 301.851.622.974 |

23.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi và chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn | 75.886.886.949 | 84.217.131.970 |
| | 75.886.886.949 | 84.217.131.970 |

24 . Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

24.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu phí nhận ủy thác, hợp vốn | 4.181.131.783 | 17.857.593.366 |
| Lãi tiền gửi | 165.034.946.575 | 35.678.197.267 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản | - | 40.048.800 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 545.712.003 | 625.316.634 |
| Doanh thu khác (i) | 456.000.000 | 456.000.000 |
| | 170.217.790.361 | 54.657.156.067 |

(i) Doanh thu khác là khoản bố trí phòng làm việc và thu chi phí định kỳ đối với Quỹ phát triển đất Thành Phố Hồ Chí Minh (từ ngày 01/01/2023 - 31/12/2023) và mỗi quý thu 114.000.000 đồng.

24.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động dịch vụ khác | 184.164.082 | 137.687.383 |
| | 184.164.082 | 137.687.383 |

25 . Thu nhập từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

25.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 232.759.109.910 | 185.298.079.000 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh | 70.915.485.820 | - |
| | 303.674.595.730 | 185.298.079.000 |

24.2. Chi phí từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 17.403.874.956 | 51.425.611.049 |
| | 17.403.874.956 | 51.425.611.049 |

26 . Chi phí hoạt động kinh doanh

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 107.523.238.354 | 68.415.921.608 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 53.153.416.104 | 37.171.681.257 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.502.974.266 | 1.162.487.627 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.889.676.778 | 1.864.871.172 |
| Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ | 8.237.969.076 | 8.310.322.833 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 19.096.649.570 | 362.045.400 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.578.107.723 | 14.679.278.428 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.064.444.837 | 4.865.234.891 |
| | 107.523.238.354 | 68.415.921.608 |

27 . Thu nhập thuần khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ | 6.905.170.148 | - |
| Thu nhập từ tiền cho thuê xưởng | - | 80.897.225 |
| Thu nhập từ Chi cục thi hành án thanh lý tài sản | - | 80.097.600 |
| Các khoản thu nhập khác | 271.928.299 | 178.971.691 |
| | 7.177.098.447 | 339.966.516 |

27.1. Chi phí khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Hoàn lại Quỹ Khoa học công nghệ do các năm trước hoàn nhập thừa | 10.092.560.892 | - |
| Xử lý khoản ghi nhận cổ tức phải thu không hợp lệ | 33.668.901.000 | - |
| Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | 2.429.170.526 | - |
| | 46.190.632.418 | - |

28 . Chi phí dự phòng rủi ro cho vay

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------|-------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng chung | (16.736.215.191) | 13.081.242.601 |
| Dự phòng cụ thể | (17.844.692.700) | (1.978.552.439.811) |
| | (34.580.907.891) | (1.965.471.197.210) |

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 470.932.439.592 | 2.311.731.992.590 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 36.971.157.084 | 193.258.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm trước | 625.316.634 | - |
| - Chi phí không được loại trừ khi tính thuế | 36.345.840.450 | 193.258.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (233.304.627.488) | (186.233.668.496) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (232.759.109.910) | (185.298.079.000) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm nay | (545.517.578) | (625.316.634) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm trước | - | (310.272.862) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 274.598.969.188 | 277.013.732.192 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 274.598.969.188 | 277.013.732.192 |
| Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ | 8.237.969.076 | 8.310.322.833 |
| Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ | 266.361.000.112 | 268.703.409.359 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 53.272.200.022 | 53.740.681.872 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 21.586.144 | - |
| Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm | 44.814.670.883 | (8.926.010.989) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (73.336.257.027) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 24.772.200.022 | 44.814.670.883 |

30 . Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | | Từ 1 năm đến 5 năm | | Trên 5 năm | | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------|--------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 146.652.520.000 | - | - | - | - | - | 146.652.520.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | 799.577.217.846 | 799.577.217.846 | - | 799.577.217.846 |
| | 146.652.520.000 | - | - | 799.577.217.846 | 799.577.217.846 | - | 946.229.737.846 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 146.652.520.000 | - | - | - | - | - | 146.652.520.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | 787.143.548.486 | 787.143.548.486 | - | 787.143.548.486 |
| | 146.652.520.000 | - | - | 787.143.548.486 | 787.143.548.486 | - | 933.796.068.486 |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Dự phòng rủi ro tín dụng VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.833.975.097.104 | - | - | - | 1.833.975.097.104 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.628.056.762.750 | - | - | - | 1.628.056.762.750 |
| Cho vay | 383.145.141.056 | 849.017.000.000 | 498.880.567.181 | (59.707.219.503) | 1.671.335.488.734 |
| Phải thu của khách hàng | 223.905.472.617 | - | - | - | 223.905.472.617 |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 23.842.284.798 | - | - | - | 23.842.284.798 |
| Phải thu khác | 154.150.882.418 | - | - | - | 154.150.882.418 |
| | 4.247.075.640.743 | 849.017.000.000 | 498.880.567.181 | (59.707.219.503) | 5.535.265.988.421 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.359.317.544.724 | - | - | - | 1.359.317.544.724 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 25.638.054.750 | - | - | - | 25.638.054.750 |
| Cho vay | 2.815.063.345.730 | 1.184.404.166.286 | - | (94.288.127.394) | 3.905.179.384.622 |
| Phải thu của khách hàng | 178.744.949.107 | - | - | - | 178.744.949.107 |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 121.976.759.798 | - | - | - | 121.976.759.798 |
| Phải thu khác | 154.529.525.767 | - | - | - | 154.529.525.767 |
| | 4.655.270.179.876 | 1.184.404.166.286 | - | (94.288.127.394) | 5.745.386.218.768 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | - | - | 74.744.732.319 | 74.744.732.319 |
| Phải trả người bán | 93.312.826 | - | - | 93.312.826 |
| Phải trả lãi, chi phí huy động vốn | 11.857.878.449 | - | - | 11.857.878.449 |
| Vay | 184.757.278.448 | 631.096.491.373 | 628.325.884.239 | 1.444.179.654.060 |
| Phải trả khác | 210.951.979.241 | - | - | 210.951.979.241 |
| | 407.660.448.964 | 631.096.491.373 | 703.070.616.558 | 1.741.827.556.895 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | - | - | 56.711.072.814 | 56.711.072.814 |
| Phải trả người bán | 87.119.385 | - | - | 87.119.385 |
| Phải trả lãi, chi phí huy động vốn | 12.882.859.503 | - | - | 12.882.859.503 |
| Vay | 1.598.708.314.576 | - | - | 1.598.708.314.576 |
| Phải trả khác | 235.908.026.741 | - | - | 235.908.026.741 |
| | 1.847.586.320.205 | - | 56.711.072.814 | 1.904.297.393.019 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| Thu hồi gốc vay | | 22.641.256.250 | 30.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt | Công ty liên kết | 22.641.256.250 | 30.000.000.000 |
| Thu tiền lãi cho vay | | 19.358.743.750 | 10.704.202.569 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước | Công ty liên kết | - | 7.028.306.215 |
| Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt | Công ty liên kết | 19.358.743.750 | 3.675.896.354 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 139.740.410.607 | 168.307.510.000 |
| Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con | 6.517.800.000 | 12.311.400.000 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty liên kết | 52.886.260.000 | 52.886.260.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi | Công ty liên kết | 5.513.062.500 | 9.112.500.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước | Công ty liên kết | 11.735.888.107 | 8.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông | Công ty liên kết | 20.077.200.000 | 41.698.800.000 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn | Công ty liên kết | 5.586.000.000 | 16.618.350.000 |
| Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty liên kết | 1.638.000.000 | 4.550.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | Công ty liên kết | 12.730.200.000 | 12.730.200.000 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương | Công ty liên kết | 7.470.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn | Công ty liên kết | 5.586.000.000 | - |
| Nhận lợi nhuận trước cổ phần hóa | | 1.600.085.303 | - |
| Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con | 1.600.085.303 | - |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ gốc cho vay | | - | 22.641.256.250 |
| Công ty Cổ phần Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt | Công ty liên kết | - | 22.641.256.250 |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | | 14.222.598.798 | 88.307.858.798 |
| Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty con | 10.958.466.682 | 10.958.466.682 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn | Công ty liên kết | 3.264.132.116 | 8.850.132.116 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | Công ty liên kết | - | 1.456.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty liên kết | - | 52.886.260.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông | Công ty liên kết | - | 14.157.000.000 |

33 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Phát Duy

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024



Lê Thăng Cận

Kế toán trưởng



Lê Văn Bắc

Phó Tổng Giám đốc

